

Số: 1569/QĐ-UBND Đồng Nai, ngày 18 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội
theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020
của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tân Phú



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Trên cơ sở Kế hoạch số 4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở Văn bản số 5406/UBND-KGVX ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch số 4979/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Tân Phú tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 126/TTr-LĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tân Phú gồm 5.447 đối tượng và tổng kinh phí hỗ trợ là 8.094.000.000 đồng (tám tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu đồng chẵn); cụ thể:

1. Có 32 người chết trong tháng 4/2020, hỗ trợ 01 tháng (500.000 đồng/người/tháng), số tiền là 16.000.000 đồng.
2. Có 08 người chết trong tháng 5/2020, hỗ trợ 02 tháng (500.000 đồng/người/tháng), số tiền là 8.000.000 đồng.
3. Có 45 người là đối tượng bảo trợ xã hội bán vé số đã được chi hỗ trợ 900.000 đồng từ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai, tiếp tục chi hỗ trợ bổ sung 600.000 đồng/người, số tiền là 27.000.000 đồng.
4. Có 5.362 người được hỗ trợ 03 tháng (500.000 đồng/người/tháng), số tiền là 8.043.000.000đ.
5. Kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn ngân sách huyện Tân Phú (50% dự phòng ngân sách huyện năm 2020 và nguồn cải cách tiền lương còn dư ngân sách huyện).

(Danh sách đính kèm theo Quyết định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao UBND huyện Tân Phú chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hợp đồng với Bưu điện cùng cấp chi trả kịp thời, đúng đối tượng; kiểm tra, rà soát đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, minh bạch, công khai, chống trùng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bưu điện tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Phú và các cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Signature)
Nguyễn Hòa Hiệp

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG
ĐƯỢC HỖ TRỢ DO ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID-19 TẠI HUYỆN TÂN PHÚ
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	Trần Công Nam	5/6/2012		0	ấp 5, xã Đắc Lúa	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
2	Trần Thị Yến Nhi		9/3/2008	0	ấp 5, xã Đắc Lúa	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450.000	1.500.000	
3	Nguyễn Văn Công	1/1/1966			ấp 3, xã Đắc Lúa	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300.000	1.500.000	
4	Nguyễn Xuân Cường	1/1/1987			ấp 2, xã Đắc Lúa	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300.000	1.500.000	
5	Trần Thị Nguyệt		1/1/1987	272868763	ấp 1, xã Đắc Lúa	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600.000	1.500.000	
6	Nguyễn Văn Sĩr	22/12/1950			ấp 6, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi có đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450.000	1.500.000	
7	Dương Văn Thú	12/10/1937		272304002	ấp 2, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
8	Đàm Thị Đắc		1/1/1934	0	ấp 7, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
9	Đàm Thị Hỷ		4/4/1937	0	ấp 7, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
10	Đào Thị Đăng		1/1/1937	272524962	ấp 1, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
11	Đặng Thị Sinh		1/1/1937	160965760	ấp 1, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
12	Đặng Thị Vân		1/1/1932		ấp 4, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
13	Đoàn Thị Thái		10/2/1940	160965515	ấp 1, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
14	Đỗ Đức Tích	1/1/1922		171066872	ấp 2, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
15	Đỗ Thị Sự		1/1/1930		ấp 6, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
16	Đỗ Xuân Bằng	1/1/1932		272295867	ấp 2, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
17	Hoàng Thị Niêm		26/3/1940	270478154	ấp 1, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
18	Hoàng Thị Nhảy		1/1/1932	0	ấp 7, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
19	Hoàng Thị Tạo		1/1/1925		ấp 1, xã Đắc Lúa	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

huyện	Họ và tên	nam sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
20	Hoàng Văn Đàm	13/2/1931		170236924	ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
21	Lê Hưng	1/1/1933		271685326	ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
22	Lê Thị Cúc		1/1/1938	272901510	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
23	Lê Thị Đào		1/1/1930		ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
24	Lê Thị Đề		1/1/1931		ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
25	Lê Thị Mập		1/1/1932		ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
26	Lê Thị Na		1/1/1926		ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
27	Lê Thị Nần		1/1/1936		ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
28	Lê Thị Tuất		1/1/1927		ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
29	Lê Thị Tuy		1/1/1930		ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
30	Lê Thị Yên		1/1/1932		ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
31	Lê Văn Thá		1/1/1929		ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
32	Lê Văn Vĩnh	1/1/1933			ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
33	Lê Xuân Chiêu	1/1/1930		272295578	ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
34	Long Thị Lúu		5/2/1940	272932334	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
35	Lữ Văn Lai	1/1/1936		270947246	ấp 5, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
36	Lương Quý Dao	1/1/1937			ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
37	Lương Thị Ní		1/1/1935	0	ấp 7, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
38	Lương Thị Nhiễu		1/1/1932	272364304	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
39	Nông Thế Xuân	1/1/1934			ấp 7, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
40	Nông Thị Mỹ		21/4/1935	272932271	ấp 7, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	
41	Ngô Thị Liên		1/1/1928		ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300.000	1.500.000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
42	Ngô Thị Lor		01/01/1932		ấp 5, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
43	Nguyễn Đình Nông	01/01/1932			ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
44	Nguyễn Thị Càng		01/01/1940	270947167	ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
45	Nguyễn Thị Giá		10/03/1936	170248220	ấp 5, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
46	Nguyễn Thị Giảng		01/01/1938	272523445	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
47	Nguyễn Thị Luật		01/01/1927	270448895	ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
48	Nguyễn Thị Môn		01/01/1935		ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
49	Nguyễn Thị Ninh		01/01/1932	270947257	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
50	Nguyễn Thị Sốt		01/01/1930	270947609	ấp 5, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
51	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1936	272448338	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
52	Nguyễn Thị Thor		01/01/1928	272131050	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
53	Nguyễn Thị Trường		20/10/1934	170291859	ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
54	Nguyễn Thị Vẽ		01/01/1930	271184787	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
55	Nguyễn Văn Biếu	01/01/1933			ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
56	Nguyễn Văn Rong	01/01/1930		272364303	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
57	Nguyễn Văn Sầu	01/01/1940		140438686	ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
58	Nguyễn Văn Thành	01/01/1940		271184789	ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
59	Phạm Sỹ Văn	02/06/1937			ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
60	Phạm Thị Đà		01/01/1936	272593138	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
61	Quách Như Chánh	01/01/1940		271184698	ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
62	Tô Thị Mai		01/01/1935	276001773	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
63	Tô Văn Trách	01/01/1940		272543125	ấp 2, xã Đắc Lua cách 250m	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
64	Trần Thị Hải		01/01/1934	160431898	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
65	Trần Thị Kèo		01/01/1936		ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
66	Trần Thị Liên		01/01/1932	272492754	ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
67	Trần Thị Minh		01/01/1930		ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
68	Trần Thị Ngân		01/01/1929		ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
69	Trần Thị Trụ		01/01/1933	272523205	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
70	Trần Văn Lân	01/01/1937			ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
71	Trịnh Đình Tiến	01/01/1930		272524655	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
72	Trịnh Thị Hiền		01/01/1928	272593135	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
73	Trịnh Thị Nghinh		01/01/1940	272593154	ấp 2, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
74	Vi Thị Xâm		01/01/1932		ấp 6, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
75	Vi Văn Hải	01/01/1934		0	ấp 1, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
76	Võ Duy Tinh	01/01/1926			ấp 5, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
77	Vũ Thị Tuất		01/01/1930		ấp 4, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
78	Vũ Văn Tậu	01/01/1935		272403080	ấp 3, xã Đắc Lua	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
79	Cao Ngọc Hải Trang		01/09/2017	17010311	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
80	Đỗ Thị Như Quỳnh		06/06/2006	0	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
81	Lê Quang Tiến Đạt	01/01/2007		0	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
82	Lữ Thị Hương		12/07/2007	0	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
83	Nông Thị Ngọc Hân		09/07/2011	0	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
84	Nguyễn Trúc Linh		04/05/2006	0	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
85	Phạm Bá Phước	01/01/2006		0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
86	Vũ Văn Nhật	02/01/2014		0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
87	Bùi Quốc Việt	12/04/1989			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
88	Chu Thị Cảnh		01/01/1963		ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
89	Chu Thị Tâm		16/05/1971	0	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
90	Đặng Minh Thiện	01/01/1964		270443243	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
91	Đinh Văn Dũng	22/06/1986		272932441	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900.000đ
92	Hoàng Văn Hùng	01/01/1961			ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
93	Lê Đăng Đạo	02/07/1996			ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
94	Lý Văn Thịnh	06/05/1999		0	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
95	Ngô Văn Tân	01/01/1979		272295605	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
96	Nguyễn Đình Tiến	01/01/1979			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	600,000	Đã nhận TC vé số 900.000đ
97	Nguyễn Thị Chín		15/02/1995		ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
98	Nguyễn Thị Luận		01/01/1968		ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
99	Phan Quang Thanh	10/04/1982		145016969	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
100	Tạ Thị Vân		01/01/1964	270947521	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
101	Trần Bá Tâm	29/07/1990			ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
102	Trần Thị Hằng		01/01/1977	276295619	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
103	Vũ Tiến Thành	01/01/1972			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
104	Đàm Thị Phân		01/01/1932	272932879	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
105	Đào Thị Suong		01/01/1937	272492632	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
106	Đặng Đình Lương	01/01/1950		272492847	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
107	Đình Thị Đăng		01/01/1925	140866766	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
108	Đỗ Thị Tình		01/01/1939		ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
109	Lê Ngọc Chúc	01/01/1934			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
110	Lê Thị Được		01/01/1932	271494045	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
111	Lê Thị Lạc		05/10/1938		ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
112	Ngô Thị Ngám		01/01/1944	0	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
113	Nguyễn Thị Hòa		01/01/1932	272524670	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
114	Nguyễn Văn Năm	01/01/1951		271494400	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
115	Phạm Văn Tỉnh	01/01/1951		272523244	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
116	Tô Mạnh Toàn	01/01/1958			ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
117	Vũ Thị Thực		01/01/1917		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
118	Bùi Nguyễn Quốc An	24/06/2015		0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
119	Chu Thị Phương Thanh		31/10/2006	0	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
120	Đoàn Thị Bích Ngân		11/11/2004	0	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
121	Đoàn Vũ Cường	10/08/2006		0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
122	Lâm Võ Phi Mai		02/09/2015	0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
123	Lê Hoàng Nhĩ Khang	02/05/2009		0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
124	Lê Hoàng Thùy Dương		09/09/2005	0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
125	Lê Ngọc Tuấn	06/05/2005		0	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
126	Lục Minh Quân	07/01/2011		0	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
127	Lữ Thị Tường Vy		03/01/2006	0	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
128	Nông Hoài Thơ		03/04/2012	0	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
129	Nguyễn Thị Thảo Linh		06/11/2008	0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
130	Phạm Đức Trung	02/05/2010		0	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
131	Vân Đức Trí	21/04/2017		0	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
132	Bùi Thị Phlip		15/05/1965	272403167	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
133	Bùi Thị Thanh		19/09/1973	285477184	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
134	Cao Thị Ngọc		11/12/1993	272492814	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
135	Cao Xuân Tuyên	04/09/1964		272148621	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
136	Chu Đình Nam	27/10/2003			ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
137	Chu Thị Hoài Thương		01/01/2000		ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
138	Dương Văn Thuận	04/08/1968		272594833	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
139	Đào Duy Huy	10/02/1987			ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
140	Đào Văn Tiến	15/05/1974			ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	500,000	Chết 14, cắt 15,6
141	Đinh Sỹ Hùng	01/01/1961		272403886	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
142	Đinh Thị Thơm		01/01/1991		ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
143	Đinh Thị Vân		01/01/1992	272403279	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
144	Đoài Thị Hồng		08/05/2000	272811571	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
145	Hoàng Văn Sương	01/01/1976		285762887	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
146	Hoàng Văn Tùng	01/05/1974		271494592	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
147	Kim Đức Từ	01/01/1984			ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
148	Lê Đình Thọ	01/01/1987		271684525	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
149	Lê Đức Cường	01/01/1975			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
150	Lê Minh Bắc	01/01/1995			ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
151	Lê Ngọc Hân	30/10/1973			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
152	Lê Ngọc Nam	01/01/1992			ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
153	Lê Ngọc Nhất	17/05/1999		0	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
154	Lê Thị Được		01/01/1970	272523195	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
155	Lê Thị Hiền		01/01/1976	272632098	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
156	Lê Thị Khuya		01/10/1960	276001606	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
157	Lê Thị Lệ		06/04/1994		ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
158	Lê Thị Nhung		01/01/1975	271955959	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
159	Lê Thị Thảo		01/01/1990	173613882	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
160	Lê Văn Diệp	10/06/1987			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
161	Lê Văn Quyết	01/01/1973		271923043	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
162	Lê Viết Thanh	01/01/1979		272542790	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
163	Lê Xuân Hưng	01/01/1988		272295553	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
164	Lục Văn Thao	15/05/1962		272932200	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
165	Lương Văn Tăng	01/07/1994		272542942	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
166	Lý Thị Huệ		01/01/1971		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
167	Lý Văn Tín	01/01/1975			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
168	Mai Văn Kha	01/01/1966		271508713	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
169	Nông Văn Hình	01/01/1961		285185675	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
170	Nguyễn Bích Dung		01/01/1961		ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
171	Nguyễn Đức Huy	19/09/2003			ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
172	Nguyễn Đức Thiết	01/01/1962		271494455	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
173	Nguyễn Lê Quân	01/01/1969		285208008	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
174	Nguyễn Thị Anh Thư		25/01/2003	03010043	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
175	Nguyễn Thị Hồng		20/11/1984		ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
176	Nguyễn Thị Lợi		01/01/1970		ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
177	Nguyễn Thị Văn Anh		01/09/2001	99010137	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
178	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1995			ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
179	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1985			ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
180	Nguyễn Văn Quang	26/06/2001			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
181	Nguyễn Văn Tư	05/09/1980		271494335	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
182	Nguyễn Xuân Yên	01/01/1962			ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
183	Phạm Thị Thảo		01/01/1980	272632325	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
184	Phạm Văn Tỉnh	01/01/1983			ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
185	Quách Thị Kiều		08/05/1965	272295679	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
186	Quách Văn Dũng	08/10/2002			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
187	Tạ Xuân Hoàng	19/10/1985		271685058	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
188	Tào Quang Quang	02/11/1990		271934153	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
189	Tò Ngọc Súc	01/01/1964		272148662	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
190	Tò Văn Bằng	01/01/1972		271283246	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
191	Tò Văn Quyền	20/08/2000			ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
192	Trần Hữu Năm	10/05/1987			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
193	Trần Hữu Tư	03/02/1988		271685042	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
194	Trần Kim Tuấn	08/03/1965		271508753	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
195	Trần Thị Lan		30/04/1962	371023058	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
196	Trần Thị Lan		01/01/1973		ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
197	Trần Thị Loan		02/06/1964	161066412	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
198	Trần Thị Lự		01/01/1967	272523395	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
199	Trần Thị Minh		01/01/1961	272523206	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
200	Trần Thị Tươi		21/06/1964	271935272	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
201	Trần Thị Yên		01/01/1993		ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
202	Trần Văn Giang	14/04/1992			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
203	Trần Văn Sơn	01/01/1984		250587090	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
204	Trần Văn Suốt	01/01/1983		351706695	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
205	Trịnh Thị Hẹn		01/01/1970	270947249	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
206	Trịnh Thị Huệ		18/11/1982		ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
207	Trịnh Thị Sứ		01/01/1963	270947080	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
208	Trương Thị Huệ		01/01/1989	271852558	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
209	Trương Thị Trinh		01/03/1995		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
210	Văn Đức Nghĩa	01/01/1963			ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
211	Vũ Đình Khương	03/06/1984			ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
212	Vũ Thị Nguyệt		01/01/1964	272524370	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
213	Bùi Thị Trương		01/01/1953	0	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
214	Cù Thị Dậu		11/02/1929	171118996	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
215	Đào Thị Toàn		22/12/1954	271552906	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
216	Đào Văn Đề	02/06/1933			ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Năm	Nữ						
217	Đỗ Đức Tiếu	02/05/1955			ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
218	Đỗ Thị Tinh		01/01/1956	272811412	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
219	Đỗ Thị Thêu		01/01/1939		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
220	Đỗ Thị Thu		01/01/1950	271494402	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
221	Đỗ Thị Xuân		26/05/1955	272947568	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
222	Hoàng Thị Nới		01/01/1950		ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
223	Huỳnh Minh Thanh	01/01/1960		250256603	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
224	Lê Huy Phương	01/01/1945		272523245	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
225	Lê Thị Cẩn		01/01/1947		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
226	Lê Thị Gấm		10/03/1949	272492733	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
227	Lê Thị Hải		01/01/1958	272149281	ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
228	Lê Thị Hải		17/08/1951	272524670	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
229	Lê Thị Loan		01/01/1932		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
230	Lê Thị Tuất		01/01/1946		ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
231	Lương Thị Trúc		17/01/1957	272523196	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
232	Nông Thị Vẻ		28/09/1952	272932156	ấp 7, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
233	Nguyễn Đình Thành	01/06/1952		272194766	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
234	Nguyễn Tiến Đạt	18/08/1958		271184764	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
235	Nguyễn Thị Bình		02/09/1924		ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
236	Nguyễn Thị Chuyển		25/10/1953		ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
237	Nguyễn Thị Hiền		15/11/1959	272593535	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
238	Nguyễn Thị Hòa		05/10/1957	272572947	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
239	Nguyễn Thị Huân		01/01/1939		ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
240	Nguyễn Văn Bao	01/01/1957		271684948	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
241	Nguyễn Văn Quảng	20/04/1959		271494566	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
242	Nguyễn Văn Thắm	10/07/1958		271555863	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
243	Phạm Thị Mầu		02/04/1942		ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
244	Phạm Thị Van		01/01/1928	272523248	ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
245	Phạm Văn Đình	03/02/1959		272593143	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
246	Phạm Văn Đoàn	06/06/1956			ấp 6, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
247	Phan Anh Ngạn	01/01/1929			ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
248	Phan Văn Thọ	11/05/1952		141325267	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
249	Quách Thị Rói		01/10/1934	272593149	ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
250	Tô Thị Nhẹ		01/01/1952	272523214	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
251	Tô Thị Vang		01/01/1948	170397640	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
252	Tô Văn Cường	01/01/1952		270947414	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
253	Tô Vũ Thủy	01/01/1952		271494414	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
254	Trần Hữu Luận	19/05/1954		272295600	ấp 5, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
255	Trần Ngọc Thiết	01/01/1939			ấp 1, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
256	Trần Quang Ngươn	03/06/1955		0	ấp 4, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
257	Trần Văn An	06/10/1959		272425534	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
258	Trần Văn Khoái	01/01/1954			ấp 3, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
259	Trần Văn Thương	01/01/1948		271868910	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
260	Trịnh Viết Vững	01/01/1955		276001622	ấp 2, xã Đắc Lua	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
261	Trương Thị Vinh		01/01/1960	272524195	ấp 4, xã Đắc Lúa	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
262	Vũ Văn Toàn	10/02/1952		271884829	ấp 3, xã Đắc Lúa	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
263	Hà Xuân Tình	03/08/2011		0	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
264	Ngô Văn Trường	20/01/2009		0	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
265	Nguyễn Phương Linh		18/08/2008	0	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
266	Nguyễn Phương Thảo		01/09/2006	0	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
267	Phạm Thị Thảo		01/01/2002	271970050	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
268	Trần Thị Hồ Diệp		01/01/1980		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	
269	Trần Thị Nhi		01/01/1953	272088089	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450,000	1,500,000	
270	Bùi Chí Phẩm	01/01/1934		272232717	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
271	Bùi Đình Lân	01/01/1935			ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
272	Bùi Thị Hạt		01/01/1934	272465649	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
273	Bùi Thị Huyền		01/01/1940	272465559	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
274	Bùi Thị Thà		01/01/1925		ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
275	Bùi Thị Yến		01/01/1926	272392923	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
276	Cao Văn Sinh	01/01/1940		270946207	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
277	Chu Hữu Nhung	01/01/1938		272465713	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
278	Chu Thế Tăng	19/05/1931		174570874	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
279	Chu Thị Như		01/01/1925		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
280	Đặng Hữu Thín	01/01/1932		272232330	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
281	Đặng Văn Hào	01/01/1931			ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
282	Đông Thị Mùi		17/05/1930	90293857	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
283	Hoàng Thị Gái		01/01/1927	140687703	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
284	Hoàng Thị Nụ		01/01/1939	271685562	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
285	Hoàng Thị Tri		01/01/1933	272465557	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
286	Lê Thế Đàm	01/01/1937			ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
287	Lê Thị Hợi		01/01/1921		ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
288	Lê Thị Mơ		01/01/1937	272542116	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
289	Lê Thị Viên		10/02/1938	171082526	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
290	Lê Thị Yên		01/01/1937	272424342	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
291	Lê Xuân Khanh	10/03/1939		272077323	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
292	Lương Thị Nong		01/01/1932	170954636	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
293	Nghiêm Văn Hạng	25/09/1926			ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
294	Ngô Thị Sừu		01/01/1923	272232506	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
295	Ngô Xuân Ngạch	01/01/1932		270477086	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
296	Nguy Thị Tẹt		01/01/1929		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
297	Nguyễn Thị Chấn		01/01/1937	272542080	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
298	Nguyễn Thị Huân		01/01/1934	161142534	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
299	Nguyễn Thị Khuy		01/01/1936	272542074	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
300	Nguyễn Thị Lịch		10/03/1933		ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
301	Nguyễn Thị Mận		01/01/1935	272149552	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
302	Nguyễn Thị Muộn		01/01/1932		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
303	Nguyễn Thị Na		01/01/1930	381521235	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
304	Nguyễn Thị Tích		28/03/1940	270831972	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMD/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Năm	Nữ						
305	Nguyễn Thị Vén		01/01/1935	272542096	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
306	Nguyễn Văn Tích	12/07/1936		272594669	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
307	Nguyễn Văn Tinh	01/01/1939		272523973	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
308	Nguyễn Văn Toát	01/01/1938		272232313	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
309	Nguyễn Văn Vắn	01/01/1933		145761990	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
310	Nguyễn Xuân Dề	01/01/1937		271005952	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
311	Nguyễn Xuân Sinh	01/01/1930			ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
312	Phạm Long Hưng	01/01/1940		272253103	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
313	Phạm Thị Tiến		01/01/1932	271799671	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
314	Phạm Văn Toàn	01/01/1933			ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
315	Trần Thị Kìn		01/01/1920		ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
316	Trần Thị Luyến		01/01/1937	272853417	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
317	Trần Thị Ngải		01/01/1932	272424268	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
318	Trần Thị Xế		01/01/1932		ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
319	Trần Văn Gia	01/01/1929			ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
320	Trình Văn Chữ	01/01/1923			ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
321	Trương Thị Bảy		01/01/1933	272465610	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
322	Trương Thị Chơn		02/01/1936	272465624	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
323	Trương Thị Hoàn		01/01/1930		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
324	Trương Thị Ngừ		01/01/1932	271985754	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
325	Vũ Ngọc Khôi	05/02/1925		0	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
326	Vũ Thị Gương		01/01/1936	272232366	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
327	Vũ Thị Nghiêm		01/01/1937	272542098	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
328	Vũ Thị Quy		01/01/1935	272295501	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
329	Mai Bảo Vân		09/05/2013	0	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
330	Phạm Lương Yến Nhi		13/02/2014	0	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
331	Đỗ Trọng Sà	01/01/1989			ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
332	Hà Hải Lành	01/01/1989			ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
333	Lương Thị Hoa		02/07/1989	272038902	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
334	Nguyễn Ngọc Nghĩa	01/01/1985			ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
335	Nguyễn Thị Bốn		01/07/1985	271970881	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
336	Nguyễn Thị Sự		10/09/1967	270946058	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
337	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1991		ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
338	Nguyễn Thông Duyên	05/10/1966		250256714	ấp 10, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
339	Nguyễn Văn Yên	01/01/1961		271685544	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
340	Phùng Thị Thuần		28/04/1972	276000922	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
341	Trần Thanh Tuấn	22/03/1985		271867160	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
342	Trần Thị Thanh Huyền		26/06/2000	07010117	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
343	Trương Văn Thủy	06/05/1965		271507963	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
344	Văn Đức Thủy	10/05/1967		186619649	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
345	Cao Thị Tình		01/01/1940		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
346	Đinh Thị Quyền		15/10/1953		ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
347	Hà Thị Hạnh		01/01/1932	272465549	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
348	Lê Minh Tường	20/10/1954		271685445	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
349	Lê Thị Khang		01/01/1939		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
350	Lê Thị Liễu		15/08/1940	250221103	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
351	Lữ Thị Vườn		01/01/1953	272424345	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
352	Ngô Minh Hường	01/01/1955		271184504	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
353	Nguyễn Bá Hùng	01/01/1947			ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
354	Nguyễn Thị Gai		01/01/1938	160320994	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
355	Nguyễn Thị Mối		01/01/1940		ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
356	Nguyễn Thị Thảo		02/10/1948	272140448	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
357	Nguyễn Trọng Tình	01/01/1955		272404239	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
358	Nguyễn Văn Chính	10/07/1955		271508129	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
359	Nguyễn Văn Nện	06/02/1918			ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
360	Nguyễn Xuân Trường	08/06/1957		271685631	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
361	Phạm Thị Hối		01/01/1932		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
362	Phạm Thị Thúy Diệu		01/01/1953	272304925	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
363	Phan Thị Duyên		01/01/1959	272542068	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
364	Phùng Thị Diệp		01/01/1936	272077617	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
365	Trần Văn Tuyên	01/01/1959		0	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
366	Trương Thị Viên		01/01/1956	272232377	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
367	Vũ Thị Sứ		01/01/1941	270911958	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
368	Vũ Văn Hùng	01/01/1947		272253297	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
369	Hoàng Duy Trường	05/02/2009		0	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
370	Nguyễn Thị Anh Thơ		30/11/2007	0	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
371	Phạm Quỳnh Anh	05/07/2010		0	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
372	Cao Thị Bảy		20/06/1976		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
373	Cao Văn Thắng	01/01/1975			ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
374	Đào Quang Ân	01/01/1960			ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
375	Hà Văn Hạnh	01/01/1979			ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
376	Hồ Xuân Lâm	01/01/1971		272632090	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
377	Lê Đình Tranh	04/10/1969		272149554	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
378	Lê Hữu Phú	01/01/1962		270946256	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
379	Lê Thị Dạn	30/12/1971		271935977	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
380	Lê Thị Hoa		01/01/1964	272149478	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
381	Lê Thị Lan		01/01/1965		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
382	Lê Thị Thùy		01/01/1979	272465558	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
383	Lê Trung Hùng	01/01/1974		272077769	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
384	Lê Văn Thụy	01/01/1965		271508023	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
385	Ngô Thị Tháo		01/03/1991	272232440	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
386	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1989			ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
387	Nguyễn Thị Lan		10/07/1966		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
388	Nguyễn Thị Long		09/05/1965		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
389	Nguyễn Thị Phương		01/01/1985		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
390	Nguyễn Văn Huỳnh	01/01/1961		272424242	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
391	Nguyễn Văn Minh	01/01/1973		272020784	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
392	Nguyễn Xuân Ngọc	16/07/1985		272057050	ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
393	Phạm Hữu Định	01/01/1978		271374572	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
394	Phạm Văn Chiến	26/08/1985		271915457	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
395	Phạm Văn Chung	01/01/1961			ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
396	Phạm Văn Dương	01/01/1989			ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
397	Phùng Thị Hiền		14/04/1984		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
398	Trần Văn Hách	01/01/1963		272524104	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
399	Trình Bá Diễm	26/03/1986			ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
400	Trình Văn Hiếu	29/06/2003		03010091	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
401	Trương Văn Gấu	01/01/1985		271685957	ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
402	Vi Văn Chiến	01/01/1973			ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
403	Võ Thị Thanh Phương		21/09/1992		ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
404	Vũ Tiến Khanh	02/12/1973		271508172	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
405	Vũ Thị Hà		01/01/1990		ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
406	Vũ Thị Hương		01/01/1962		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
407	Dương Đình Như	01/01/1956		161063678	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
408	Đào Quang Khanh	01/01/1954		272785194	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
409	Đào Thị Tâm		01/01/1952		ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
410	Lê Thế Sánh	10/09/1954		272465664	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
411	Lê Thị Tinh		27/12/1951		ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
412	Nguyễn Hữu Hải	17/07/1953		271808188	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
413	Nguyễn Khang Vẹn	01/01/1950			ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
414	Nguyễn Ngọc Diệp	01/01/1955			ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
415	Nguyễn Thị Trang		12/06/1956	271955200	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
416	Nguyễn Văn Đạt	01/01/1959		161821108	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
417	Nguyễn Văn Đức	10/05/1957		271184572	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
418	Phạm Đình Quý	01/10/1926		90293937	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
419	Quách Thị Thơm		01/01/1941	110347866	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
420	Thái Đăng Thọ	01/01/1949			ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
421	Trần Thị Hồng		20/10/1940	271508171	ấp 2, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
422	Trần Thị Hồng		06/01/1949	271508171	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
423	Trần Văn Tân	01/01/1952		272950459	ấp 3, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
424	Trương Khắc Cơ	01/01/1949			ấp 1, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
425	Trương Khắc Hùng	01/01/1957			ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
426	Trương Văn Phương	01/01/1954			ấp 4, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
427	Vũ Thị Vui		05/02/1957	272465743	ấp 5, xã Nam Cát Tiên	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
428	Hồ Hoàng Ngân		08/10/2009	0	ấp 3, xã Núi Tượng	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
429	Lưu Hoàng Long	21/12/2006		0	ấp 3, xã Núi Tượng	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
430	Nguyễn Đình Tài	20/06/2004		0	ấp 3, xã Núi Tượng	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
431	Nguyễn Minh Trục	14/05/2005		0	ấp 3, xã Núi Tượng	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
432	Nguyễn Thị Mộng Thu		30/12/2005	0	ấp 1, xã Núi Tượng	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
433	Trần Thị Hoa Lài		01/01/2005	0	ấp 4, xã Núi Tượng	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
434	Nguyễn Phúc Hòa	28/08/2003			ấp 3, xã Núi Tượng	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi ko có nguồn nuôi dưỡng	450,000	1,500,000	
435	Hồ Thị Loan		01/01/1981		ấp 1, xã Núi Tượng	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	
436	Nguyễn Văn Lợi	01/01/1975			ấp 3, xã Núi Tượng	Người đơn thân nghèo đang nuôi 01 con	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
437	Phạm Thị Huệ		15/08/1986	271358675	ấp 3, xã Núi Tượng	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
438	Trần Thị Kim Quy		01/01/1977		ấp 2A, xã Núi Tượng	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
439	Nguyễn Thị Lưu		01/01/1954	272341468	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	450,000	1,500,000	
440	Đỗ Thị Chuyển		01/01/1937	270465344	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000	1,500,000	
441	Lê Văn Chong	01/01/1931		320195859	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000	1,500,000	
442	Chu Thị Dựng		01/01/1930		ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
443	Đào Thị Đức		16/07/1935	170386086	ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
444	Đào Thị Phớt		01/01/1936		ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
445	Đặng Thị Lan		01/01/1939	272784320	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
446	Đặng Văn Mã	01/01/1925			ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
447	Đinh Thị Tha		01/01/1938	271387757	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
448	Đoàn Thị Vui		01/01/1930		ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
449	Đoàn Văn Tâm	10/05/1938		272784061	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
450	Đỗ Văn Dũng	01/01/1934		271684864	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
451	Hoàng Thị Xa		20/04/1928		ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
452	Hoàng Thiên Lý	01/01/1928		280284892	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
453	Huỳnh Kim Hiền	13/08/1934		270443848	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
454	Huỳnh Thị Hoa		01/01/1932		ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
455	Huỳnh Thị Lành		01/01/1930		ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
456	Huỳnh Thị Phước		01/01/1935	272685793	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	500,000	Chết 14, cắt 15,6
457	Lại Thị Hai		01/01/1921	270458547	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
458	Lâm Văn Ê	01/01/1924			ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
459	Lê Thị Ca		01/01/1930	310383196	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
460	Lê Thị Đào		01/01/1940	272902824	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
461	Lê Thị Lan		05/05/1937	271007920	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
462	Lê Thị Mầu		01/01/1931		ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
463	Lê Thị Nối		01/01/1934	272503438	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
464	Lê Thị Tạo		01/01/1925		ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
465	Lê Thị Ván		12/02/1939	170354427	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
466	Lê Văn Minh	01/01/1938		271997739	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
467	Lênh A Mùi		15/08/1936	270458123	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
468	Lưu Thị Thiệt		20/05/1937	270443373	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
469	Mã Thị Phi		01/01/1930		ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
470	Mai Kim Âu	01/01/1933		271684841	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
471	Mai Thị Tuất		01/01/1922	272784475	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
472	Ngô Thị Xuân		01/01/1939	271039351	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
473	Nguyễn Anh Châu	01/01/1930			ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
474	Nguyễn Công Thành	01/01/1930			ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
475	Nguyễn Hồng Hạt	01/01/1939		271407944	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
476	Nguyễn Kim Anh	01/01/1930		272403686	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
477	Nguyễn Thanh Hoàng	01/01/1916			ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
478	Nguyễn Thị Bảy		01/01/1939	270442282	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
479	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1930	272503566	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
480	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/1935		ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
481	Nguyễn Thị Mai		01/01/1939	272630448	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
482	Nguyễn Thị Mơ		20/06/1938	272684319	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
483	Nguyễn Thị Mừng		01/01/1937		ấp 2B, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
484	Nguyễn Thị Tư		01/01/1940	272503441	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
485	Nguyễn Thị Tư		01/01/1936	272761571	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
486	Nguyễn Thị Thân		01/01/1934	272425054	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
487	Nguyễn Thị Thuộc		01/01/1936	272631827	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
488	Nguyễn Văn Hòa	01/01/1937		271007614	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
489	Nguyễn Văn Kỳ	01/01/1937		272403778	ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
490	Nguyễn Văn Khỏe	01/01/1940		272200589	ấp 2, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
491	Nguyễn Văn Nén	01/01/1936		272425829	ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
492	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1932		210923427	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
493	Nguyễn Văn Tân	01/01/1932			ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
494	Nguyễn Văn Thông	01/01/1936		271684766	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
495	Nguyễn Văn Vàng	01/01/1939		320348083	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
496	Nguyễn Xuân Cầu	15/04/1930			ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
497	Phạm Đức Long	01/01/1935		271213121	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
498	Phạm Thị Chuyển		01/01/1923		ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
499	Phạm Văn Nhái	01/01/1939		271955756	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
500	Phan Giáo	13/07/1934		271955736	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
501	Tô Thị Tân		01/01/1939	271684849	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
502	Thạch Thị Sang		01/01/1929		ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
503	Trần Thị Đông		01/01/1930	271212766	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
504	Trần Thị Lữ		18/05/1938	271955735	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
505	Trần Thị Yên		01/01/1936	272502696	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
506	Trần Văn Đưa	01/01/1935		272633468	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
507	Trần Văn Khiết	01/01/1926		270459902	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
508	Trần Văn Phường	01/01/1937		270447777	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
509	Trương Thị Em		01/01/1931		ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
510	Trương Thị Nậu		01/01/1938	272492500	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
511	Trương Thị Nhiễm		01/01/1930		ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
512	Trương Thị Thìn		01/01/1940	272222049	ấp 3, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
513	Trương Văn Hiền	03/07/1934			ấp 4, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
514	Võ Thị Vui		10/10/1934	190202612	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
515	Võ Văn Quân	01/01/1940		272543543	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
516	Vòng Sâm Múi	01/01/1933		270458108	ấp 1, xã Núi Tượng	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000	1,500,000	
517	Mai Xuân Vinh	17/08/2016		0	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
518	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	13/12/2010		0	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
519	Nguyễn Thị Ngọc		07/09/2014	0	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
520	Trương Nguyễn Tuấn Kiệt	13/04/2011		0	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
521	Trương Thị Như Quỳnh		27/04/2011	0	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
522	Võ Duy Khánh	11/02/2015		0	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	750,000	1,500,000	
523	Bùi Thị Ngọc Thủy		01/01/1977	271276553	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
524	Bùi Vĩnh Phúc	01/01/1970			ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
525	Dương Quốc Anh	01/01/1969		272341997	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
526	Huỳnh Tấn Lập	01/01/1988			ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
527	Lê Minh Tiến	10/01/1992			ấp 2B, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
528	Lý Vòng Cù		01/01/1966	272633140	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
529	Mai Thị Luyến		01/01/1972	272633322	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
530	Mai Thị Phương		01/01/1972		ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
531	Ngô Đức Dề	01/01/1995		272440344	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
532	Ngô Khắc Minh	01/01/1987		272684435	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
533	Nguyễn Kim Chung		01/01/1970	270879077	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
534	Nguyễn Ngọc Đông	01/01/1990		272167899	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
535	Nguyễn Thị Hồng Tuyết		06/09/2002		ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
536	Nguyễn Thị Ngọc Thủy		12/02/1991		ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
537	Nguyễn Thị Phương		01/01/1986	272280994	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
538	Nguyễn Trinh Em	01/01/1981		271307956	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
539	Nguyễn Văn Lâm Em	01/01/1987			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
540	Nguyễn Văn Lợi	01/01/1978		271359463	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
541	Phạm Văn Diệp	01/01/1985			ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
542	Trần Châu	01/01/1973		272341514	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
543	Trương Ngọc Hoàn	03/02/1975		271791918	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
544	Trương Nguyễn Thành Trí	01/01/2003			ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
545	Ừng A Sám	01/01/1985		272111003	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	
546	Vây Đức Quang	02/06/1991		271955782	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng	600,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
547	Chu Thị Luận		20/10/1958	272403763	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
548	Đoàn Quang Liên	01/01/1936		161404811	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
549	Hoàng Thị Vân		01/01/1948		ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
550	Lâm Thị Sáu		01/01/1958	270458858	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
551	Nguyễn Phước Mẫn	07/06/1945		196330232	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
552	Nguyễn Thanh Liêm	01/01/1960			ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
553	Nguyễn Văn Đẹp	01/01/1937		272524364	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
554	Phạm Văn Tạo	01/01/1952			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	750,000	1,500,000	
555	Đinh Thế Vinh	11/10/2006		0	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
556	Trần Trọng Duy	28/09/2014		0	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là trẻ em	600,000	1,500,000	
557	Ban Thị Bốn		01/01/1965	271684794	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
558	Chu Trọng Anh	20/10/1992		272167672	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
559	Đào Xuân Đồng	01/01/1988			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
560	Đặng Kim Thanh		01/01/1978	271359537	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
561	Đặng Thị Hiệp		01/01/1991		ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
562	Đinh Đức Tho	02/12/1983		271934650	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
563	Đỗ Thị Hồng		01/01/1968	272594020	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
564	Huỳnh Văn Út	29/04/1977		271504899	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
565	Lê Hữu Độ	01/01/1965		272167908	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
566	Lê Ngọc Đạt	01/01/1984		271684388	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
567	Lê Ngọc Phượng		19/01/1996		ấp 2B, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
568	Lê Văn Ron	01/01/1966		271212980	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
569	Lê Văn Thoan	01/01/1978		271276571	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
570	Lý Chân Kiu	01/01/1978		271359414	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
571	Ngô Thị Huyền		01/01/1974	272341499	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
572	Ngô Xuân Trường	23/08/1984		271663834	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
573	Nguyễn Duy Sơn	01/01/1988		271889445	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
574	Nguyễn Hữu Dũng	01/01/1972			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
575	Nguyễn Minh Luân	14/06/1985		272035541	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
576	Nguyễn Thanh Châu		01/01/1964	270441563	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
577	Nguyễn Thị Hiền		01/01/1972	272684466	ấp 2A, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
578	Nguyễn Thị Kim Phụng		19/12/1982	271507699	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
579	Nguyễn Thị Ngờ		01/01/1965		ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
580	Nguyễn Trần Hồng Nhung		01/01/1992		ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
581	Nguyễn Trường Cang	01/01/1973		271985758	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
582	Nguyễn Văn Chính	01/01/1963			ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
583	Nguyễn Văn Đức	03/10/2000			ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
584	Nguyễn Văn Quang	01/01/1987			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
585	Phạm Nhật Minh	01/01/1988		272111003	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
586	Phạm Quốc Tiến	01/01/1978			ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
587	Phan Thị Hậu		01/01/1971	310193111	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
588	Võ Thanh Hùng	01/01/1971		272341488	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
589	Võ Văn Diệt	01/01/1970		271007593	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,500,000	
590	Vòng A Cầu	01/01/1966		270792809	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng	450,000	1,000,000	Chết 15

STT huyện	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND/ Căn cước	Địa chỉ cư trú	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí hàng tháng	Hỗ trợ bị ảnh hưởng bởi Covid 19	Ghi chú
		Nam	Nữ						
591	Chu Thị Thoan		01/01/1935		ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
592	Đào Văn Luyện	01/01/1930		272296270	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
593	Hà Thị Luyện		01/01/1950	272281042	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
594	Huỳnh Văn Giáo	01/01/1942		270497598	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
595	Huỳnh Văn Lập	01/01/1960		271684790	ấp 1, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
596	Lê Thị Kim Tuyến		01/01/1952	271955725	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
597	Lê Thị Ngọc Ân		01/01/1949	271007929	ấp 2B, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
598	Lê Thị Rốt		01/01/1940	272784421	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
599	Lê Văn Biền	01/01/1957		272077962	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
600	Lương Đình Tuấn	01/01/1951		272281031	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
601	Mai Trọng Ban	01/01/1953			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
602	Mai Văn Doanh	01/01/1952			ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
603	Nguyễn Chí Nam	01/01/1942		310320339	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	500,000	Chết t4, cắt t5,6
604	Nguyễn Đình Vương	04/07/1959		272167630	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
605	Nguyễn Thị Bút		01/01/1952	272425857	ấp 4, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
606	Nguyễn Văn Hà	02/02/1943		272523410	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
607	Phùng Thị Hiền		01/01/1953		ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
608	Phùng Văn Tuấn	01/01/1955		271007940	ấp 2, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
609	Trịnh Văn Lý	01/01/1957		272167648	ấp 3, xã Núi Tượng	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600,000	1,500,000	
610	Ka Rạch		01/01/1985		ấp 2, xã Phú An	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
611	Lê Thị Thùy		01/01/1984	272852013	ấp 2, xã Phú An	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	
612	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1983		ấp 3, xã Phú An	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000	1,500,000	